

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 56



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên
Ông Ko Young Joo	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên
Ông Kim Nahm Yoon	Thành viên
Bà Hoàng Thúy Nga	Thành viên
Bà Hoàng Thị Yến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên
Ông Ko Dong Gi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Giang	Thành viên
Ông Kim Jin Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Yoo Jang Hee	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)

Ban Điều hành

Bà Hoàng Thị Yến	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm
Ông Điều Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty
Ông Lê Xuân Bách	Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc quản trị hoạt động vận hành
Ông Vũ Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Bà Đặng Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Hoàng Thị Yến
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 03/9 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7.262.625.292.250	6.695.801.225.329
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	187.740.087.319	730.008.717.644
1.	Tiền	111		187.740.087.319	730.008.717.644
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.041.363.156.331	2.991.970.968.201
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		4.041.363.156.331	2.991.970.968.201
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.292.303.008.918	1.073.604.331.431
1.	Phải thu của khách hàng	131	7	806.475.026.125	691.887.788.410
1.1.	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		806.475.026.125	691.887.788.410
2.	Trả trước cho người bán	132	8	353.091.965.459	321.769.884.694
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		32.000.000.000	32.000.000.000
4.	Các khoản phải thu khác	135	9	259.198.806.385	187.512.856.631
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(158.462.789.051)	(159.566.198.304)
IV.	Hàng tồn kho	140		1.035.066.366	903.503.869
1.	Hàng tồn kho	141		1.035.066.366	903.503.869
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		314.256.286.906	280.547.077.214
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	302.616.805.764	271.284.960.811
1.1.	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		206.110.175.955	209.513.399.497
1.2.	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		96.506.629.809	61.771.561.314
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.211.097.199	4.878.693.208
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	18	6.428.383.943	4.383.423.195
VI.	Tài sản tái bảo hiểm	190	20	1.425.927.686.410	1.618.766.626.970
1.	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		570.113.185.926	627.269.005.865
2.	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		855.814.500.484	991.497.621.105

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.280.751.245.225	1.742.837.440.988
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		20.191.774.827	19.919.692.054
1.	Phải thu dài hạn khác	218		20.191.774.827	19.919.692.054
1.1.	Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2.	Phải thu dài hạn khác	218.2		12.191.774.827	11.919.692.054
II.	Tài sản cố định	220		449.573.679.738	464.241.080.745
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	359.819.653.384	362.245.158.474
	- Nguyên giá	222		526.583.616.061	518.836.350.531
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.763.962.677)	(156.591.192.057)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	38.283.687.239	42.258.521.281
	- Nguyên giá	228		70.296.645.120	70.296.645.120
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.012.957.881)	(28.038.123.839)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	51.470.339.115	59.737.400.990
III.	Bất động sản đầu tư	240	14	30.784.809.854	31.348.738.274
	- Nguyên giá	241		41.505.826.380	41.505.826.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.721.016.526)	(10.157.088.106)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	735.812.507.021	1.196.609.820.066
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		18.047.583.289	17.381.133.546
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		702.635.523.732	1.164.099.286.520
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		44.388.473.785	30.718.109.849
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	44.371.032.476	30.700.668.540
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.441.309	17.441.309
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.543.376.537.475	8.438.638.666.317

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.760.660.038.556	5.777.800.151.420
I.	Nợ ngắn hạn	310		5.759.075.958.923	5.775.809.107.088
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	170.000.000.000	288.000.000.000
2.	Phải trả cho người bán	312	17	900.918.457.342	733.125.874.367
2.1.	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		855.397.289.656	652.713.561.443
2.2.	Phải trả khác cho người bán	312.2		45.521.167.686	80.412.312.924
3.	Người mua trả tiền trước	313		20.463.177.608	14.375.779.210
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	48.943.686.141	57.912.887.460
5.	Phải trả người lao động	315		144.995.349.232	200.521.382.109
6.	Chi phí phải trả	316		142.048.729	3.432.843.351
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		80.707.807.272	118.103.532.270
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	145.977.701.498	117.939.627.315
9.	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	144.415.182.833	153.577.342.804
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.939.220.269	9.594.693.587
11.	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	4.084.573.327.999	4.079.225.144.615
11.1.	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.186.437.546.513	2.102.818.424.557
11.2.	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.657.018.453.777	1.752.500.636.177
11.3.	Dự phòng dao động lớn	329.3		241.117.327.709	223.906.083.881
II.	Nợ dài hạn	330		1.584.079.633	1.991.044.332
1.	Phải trả dài hạn khác	333		15.000.000	15.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.569.079.633	1.976.044.332
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.782.716.498.919	2.660.838.514.897
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21	2.782.716.498.919	2.660.838.514.897
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.205.921.290.000	1.205.921.290.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		425.978.852.804	425.978.852.804
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	28.642.118.155
4.	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		94.459.326.499	94.459.326.499
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.023.568.248.618	901.740.212.361
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		893.200.740.784	624.347.794.040
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		130.367.507.834	277.392.418.321
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.146.662.843	4.096.715.078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		8.543.376.537.475	8.438.638.666.317

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	108.254.117.816	110.858.015.198
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.183.718,85	300.855,09
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	60.401,92	32.369,77
Bảng Anh	GBP	1.848,67	1.851,97

Đỗ Thị Chinh
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.777.330.198.088	1.654.732.590.465
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	2.238.818.181	41.557.283.784
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	106.197.168.518	127.799.341.170
4. Thu nhập khác	13	837.213.214	5.304.100.228
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.642.846.945.393	1.457.072.980.518
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	80.719.697	32.443.131.039
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	14.985.572.826	82.426.353.478
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	64.323.517.979	60.523.466.297
9. Chi phí khác	24	2.023.672.615	2.445.768.861
10. Lãi từ công ty liên kết	27	813.434.637	690.089.775
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+27)	50	163.156.404.128	195.171.705.229
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.145.913.228	39.064.653.823
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(406.964.699)	(1.169.089.063)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	130.417.455.599	157.276.140.469

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	23	2.152.351.199.264	2.078.168.192.630
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.215.744.029.863	1.944.329.841.758
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		20.226.291.357	49.170.443.982
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		83.619.121.956	(84.667.906.890)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	24	572.001.758.448	648.165.458.965
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		514.845.938.509	611.658.169.417
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(57.155.819.939)	(36.507.289.548)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.580.349.440.816	1.430.002.733.665
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		196.980.757.272	224.729.856.800
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		122.346.439.054	154.461.706.697
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		74.634.318.218	70.268.150.103
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.777.330.198.088	1.654.732.590.465
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		955.851.732.442	902.601.358.893
- Tổng chi bồi thường	11.1		964.614.755.803	911.504.510.122
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		8.763.023.361	8.903.151.229
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		310.358.834.506	238.357.944.960
8. (Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(95.482.182.400)	(168.933.731.606)
9. (Giảm)/ Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(135.683.120.621)	120.477.013.368
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	25	685.693.836.157	374.832.668.959
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		17.211.243.828	13.801.847.914
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	939.941.865.408	1.068.438.463.645
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		209.197.805.285	214.621.245.996
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		730.744.060.123	853.817.217.649
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.642.846.945.393	1.457.072.980.518
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		134.483.252.695	197.659.609.947

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2.238.818.181	41.557.283.784
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		80.719.697	32.443.131.039
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		2.158.098.484	9.114.152.745
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	106.197.168.518	127.799.341.170
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	14.985.572.826	82.426.353.478
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		91.211.595.692	45.372.987.692
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	64.323.517.979	60.523.466.297
22. Lãi từ công ty liên kết	27		813.434.637	690.089.775
23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26 + 27)	30		164.342.863.529	192.313.373.862
24. Thu nhập khác	31		837.213.214	5.304.100.228
25. Chi phí khác	32		2.023.672.615	2.445.768.861
26. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.186.459.401)	2.858.331.367
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		163.156.404.128	195.171.705.229
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		33.145.913.228	39.064.653.823
29. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(406.964.699)	(1.169.089.063)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		130.417.455.599	157.276.140.469
30.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		130.367.507.834	157.128.186.736
30.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.947.765	147.953.733
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.081	1.171

Đỗ Thị Chính
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	163.156.404.128	195.171.705.229
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.711.533.082	15.089.269.403
Các khoản dự phòng	03	204.383.714.691	(317.143.133.891)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	3.166.397.131
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(166.665.797.397)	(192.211.386.503)
Chi phí lãi vay	06	7.826.361.645	6.669.861.681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	223.412.216.149	(289.257.286.949)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(225.877.814.225)	(91.926.707.673)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(131.562.497)	45.549.606
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	88.589.198.616	279.920.795.294
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(45.002.208.889)	31.273.491.395
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	55.292.632.200	(108.871.577.018)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.903.809.591)	(6.536.619.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.972.834.155)	(35.059.907.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.405.817.608	(220.412.262.089)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.433.817.506)	(12.381.991.831)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	49.960.749.999
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.878.502.762.207)	(3.664.041.030.140)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.296.378.364.598	4.021.598.472.927
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.042.415.156	160.241.325.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(478.515.799.959)	530.877.526.098

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	170.000.000.000	295.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(288.000.000.000)	(301.659.453.071)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(158.647.974)	(65.283.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118.158.647.974)	(6.724.736.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(542.268.630.325)	303.740.527.622
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	730.008.717.644	30.380.550.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	155.152.896
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	187.740.087.319	334.276.231.237

Đỗ Thị Chinh
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 03 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.133 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.134 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính; và
- Hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có Văn phòng chính số 95, phố Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 54 chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,6	97,6	Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Dữ liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số phân loại lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.902.148.964.156	89.822.004.045	2.991.970.968.201
Đầu tư ngắn hạn	2.902.148.964.156	89.822.004.045	2.991.970.968.201
Các khoản phải thu khác	294.578.979.028	(107.066.122.397)	187.512.856.631
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.179.365.701.714	17.244.118.352	1.196.609.820.066
Đầu tư dài hạn khác	1.146.855.168.168	17.244.118.352	1.164.099.286.520

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đối với các nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 232.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc



đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không tính khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí chờ phân bổ về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay và nợ

Vay và nợ được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu cho thuê tài sản nhận trước phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh

thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”) hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp.

<i>Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại</i>	<i>Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp</i>	<i>Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại</i>	<i>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại</i>	<i>Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại</i>
$=$	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}$	$\times$	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}$	$\times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}$

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR") hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại	Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
$= \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$				

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất trên khoản mục "Dự phòng dao động lớn".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm***a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định***

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, mệnh giá trái phiếu và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường đã được hoàn tất và phê duyệt bởi người có thẩm quyền theo quy định của Tổng Công ty.

Đối với các hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản này được phân loại là bồi thường chưa giải quyết và được ghi nhận dự phòng bồi thường tương ứng trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, căn cứ trên bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ, dựa trên tỷ lệ nhượng tái theo hợp đồng tái bảo hiểm đã ký kết.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được xác định theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Tỷ lệ hoa hồng áp dụng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện xác định và ghi nhận chi phí hoa hồng chưa được phân bổ tương ứng với phần doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng. Các khoản chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo trên cơ sở phù hợp với phương pháp ghi nhận dự phòng phí của Tổng Công ty.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư bao gồm, nhưng không giới hạn, chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, chi phí giao dịch chứng khoán, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong năm. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Các chi phí khác

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp dịch vụ bảo hiểm của Tổng Công ty và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi

phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	23.928	23.928
Tiền gửi không kỳ hạn	187.740.063.391	730.008.693.716
Trong đó		
+ Công Ty Chứng Khoán VNDIRECT- Hội sở chính	100.555.207.844	634.893.697.030
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	33.474.900.675	50.124.232.462
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	16.713.697.424	10.315.069.460
+ Khác	36.996.257.448	34.675.694.764
	187.740.087.319	730.008.717.644

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	49.362.394.801	49.362.394.801	-	104.655.027.001	104.655.027.001	-
- Đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	39.239.271.501	39.239.271.501	-	29.659.881.501	29.659.881.501	-
- Trái phiếu	10.123.123.300	10.123.123.300	-	74.995.145.500	74.995.145.500	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.694.636.285.262	4.694.636.285.262	-	4.051.415.227.720	4.051.415.227.720	-
b1) Ngắn hạn	3.992.000.761.530	3.992.000.761.530	-	2.887.315.941.200	2.887.315.941.200	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.890.822.679.338	3.890.822.679.338	-	2.573.769.787.215	2.573.769.787.215	-
- Trái phiếu (ii)	101.178.082.192	101.178.082.192	-	313.546.153.985	313.546.153.985	-
b2) Dài hạn	702.635.523.732	702.635.523.732	-	1.164.099.286.520	1.164.099.286.520	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	102.165.753.422	102.165.753.422	-	414.903.835.616	414.903.835.616	-
- Trái phiếu (iv)	600.469.770.310	600.469.770.310	-	749.195.450.904	749.195.450.904	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48.176.983.289	18.047.583.289	(15.000.000.000)	47.510.533.546	17.381.133.546	(15.000.000.000)
- Đầu tư vào công ty liên kết	18.047.583.289	18.047.583.289	-	17.381.133.546	17.381.133.546	-
+ Công ty Cổ phần Kasati	18.047.583.289	18.047.583.289	-	17.381.133.546	17.381.133.546	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.129.400.000	-	(15.000.000.000)	30.129.400.000	-	(15.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toán Cầu	5.699.400.000	(*)	-	5.699.400.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	(*)	-	5.800.000.000	(*)	-
+ Đầu tư khác	3.630.000.000	(*)	-	3.630.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất trong khoảng từ 4,2%/năm – 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm – 7,2%/năm). Trong đó, 487.000.000.000 VND tiền gửi ngắn hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 16).

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 10%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT/HN

- (iii) Thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với lãi suất 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ 6,2% - 6,5%/năm).
- (iv) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất trong khoảng từ 7,47%/năm đến 8,89%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ 6%/năm đến 10%/năm).

Chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu dài hạn của Tổng Công ty như sau:

Tên tổ chức phát hành/ Mã trái phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLGB2429001)	226.778.430.685	226.778.430.685	-	226.834.032.877
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB12410)	104.000.424.491	104.000.424.491	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCXPO2628001)	169.493.654.860	169.493.654.860	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB12302)	100.197.260.274	100.197.260.274	-	-
Khác	-	-	-	522.361.418.027
	600.469.770.310	600.469.770.310	-	749.195.450.904
				522.361.418.027
				749.195.450.904
				-

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	14.292.700.000	18.047.583.289	14.292.700.000	17.381.133.546
	14.292.700.000	18.047.583.289	14.292.700.000	17.381.133.546

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kasati
	VND
Số dư đầu kỳ	17.381.133.546
Lãi từ hoạt động kinh doanh	813.434.637
Phân phối quỹ	(146.984.894)
Số dư cuối kỳ	18.047.583.289

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết chủ yếu là các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	334.941.751.465	297.527.642.272
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	143.507.454.656	138.701.389.548
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	115.085.814.704	94.567.791.354
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	76.343.843.669	64.253.822.934
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	4.638.436
Phải thu về hoạt động tái bảo hiểm	471.533.274.660	394.360.146.138
	806.475.026.125	691.887.788.410

Chi tiết khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với các hợp đồng bảo hiểm được trình bày tại Thuyết minh số 10.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	304.306.773.780	292.090.929.376
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	25.475.517.882	5.221.465.217
Trả trước cho nhà cung cấp khác	23.309.673.797	24.457.490.101
	353.091.965.459	321.769.884.694

Chi tiết trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhật Việt	51.223.327.168	51.223.327.168
Công ty Cổ phần Thực Phẩm RICHY Miền Nam	48.648.806.363	37.109.305.000
Khác	204.434.640.249	203.758.297.208
	304.306.773.780	292.090.929.376

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	23.170.864.922	23.457.577.251
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt (i)	55.514.920.773	55.514.920.773
Phải thu dự án Apex Tower (ii)	9.119.679.171	9.119.679.171
Phải thu thửa đất 459 và 556	55.350.000.000	-
Tạm ứng kinh doanh	40.065.050.237	20.646.276.516
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.005.300.000	9.022.300.000
Các khoản phải thu khác	66.972.991.282	69.752.102.920
	259.198.806.385	187.512.856.631

Chi tiết khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác được trình bày tại Thuyết minh số 10.

- (i) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào dự án biệt thự Đà Lạt để xây khu du lịch tại Hồ Tuyền Lâm do Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ làm chủ đầu tư và đã được trích lập dự phòng 100%.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào dự án Apex Tower do Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam và Công ty Cổ phần Tạo và Phát triển Nhà làm chủ đầu tư và đã được trích lập dự phòng 100%.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng đã trích lập		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng đã trích lập		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	316.016.532.318		157.553.743.267		158.462.789.051		327.653.595.337		168.087.397.033		159.566.198.304					
+ Phải thu bảo hiểm gốc	164.418.847.405		127.942.729.881		36.476.117.524		177.385.378.121		144.699.687.663		32.685.690.458					
+ Phải thu tái bảo hiểm	5.121.738.717		-		5.121.738.717		5.121.738.717		-		5.121.738.717					
+ Phải thu khác	139.175.946.196		22.311.013.386		116.864.932.810		145.146.478.499		23.387.709.370		121.758.769.129					

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT/HN

	Công nợ quá hạn					
	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm		Từ 1 năm đến dưới 2 năm		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	140.477.782.043	3.544.694.665	2.283.044.245	1.996.990.772	29.082.866.396	177.385.378.121
Phải thu bảo hiểm gốc	-	-	-	-	5.121.738.717	5.121.738.717
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	-	-	111.735.465.113	145.146.478.499
Phải thu khác	-	-	-	-	55.514.920.773	55.514.920.773
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt	-	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH BNB Hà Nội	-	33.411.013.386	-	-	-	33.411.013.386
+ Dự án Apex Tower	-	-	-	-	9.119.679.171	9.119.679.171
+ Dự án Văn Đình	-	-	-	-	7.344.000.000	7.344.000.000
+ Công ty cho Thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	-	6.403.283.109	6.403.283.109
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	-	-	-	-	-	-
+ Khác	-	-	-	-	880.000.000	880.000.000
	-	-	-	-	32.473.582.060	32.473.582.060

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	206.110.175.955	209.513.399.497
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	86.847.651.189	50.542.562.038
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.658.978.620	11.228.999.276
	302.616.805.764	271.284.960.811
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	18.193.952.342	15.748.142.157
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.940.341.418	388.248.756
Các khoản chi phí khác	24.236.738.716	14.564.277.627
	44.371.032.476	30.700.668.540

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	369.088.592.339	65.428.128.454	84.319.629.738	518.836.350.531
Mua sắm mới	-	-	1.083.265.530	1.083.265.530
Chuyển từ XDCB hoàn thành	6.664.000.000	-	-	6.664.000.000
Số dư cuối kỳ	375.752.592.339	65.428.128.454	85.402.895.268	526.583.616.061
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	54.690.354.657	45.369.526.223	56.531.311.177	156.591.192.057
Khấu hao trong kỳ	4.301.469.804	2.504.939.062	3.366.361.754	10.172.770.620
Số dư cuối kỳ	58.991.824.461	47.874.465.285	59.897.672.931	166.763.962.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	314.398.237.682	20.058.602.231	27.788.318.561	362.245.158.474
Tại ngày cuối kỳ	316.760.767.878	17.553.663.169	25.505.222.337	359.819.653.384

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 62.783.824.862 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 55.064.443.635 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.564.441.158	42.732.203.962	70.296.645.120
Số dư cuối kỳ	27.564.441.158	42.732.203.962	70.296.645.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	28.038.123.839	28.038.123.839
Khấu hao trong kỳ	-	3.974.834.042	3.974.834.042
Số dư cuối kỳ	-	32.012.957.881	32.012.957.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	27.564.441.158	14.694.080.123	42.258.521.281
Tại ngày cuối kỳ	27.564.441.158	10.719.246.081	38.283.687.239

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 20.128.706.897 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 17.674.139.897 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	11.836.119.854	12.400.048.274
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	18.948.690.000	18.948.690.000
	30.784.809.854	31.348.738.274

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	22.557.136.380
Số dư cuối kỳ	22.557.136.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	10.157.088.106
Trích khấu hao trong kỳ	563.928.420
Số dư cuối kỳ	10.721.016.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	12.400.048.274
Tại ngày cuối kỳ	11.836.119.854

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Nhà cửa VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	18.948.690.000
Số dư cuối kỳ	18.948.690.000
TỔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	18.948.690.000
Tại ngày cuối kỳ	18.948.690.000

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Mộc Châu & Lideco	19.798.962.307	19.798.962.307
Xây dựng văn phòng Tiền Giang	10.849.777.777	18.640.170.728
Tòa 205 Nguyễn Xí	11.895.499.031	12.372.167.955
Khác	8.926.100.000	8.926.100.000
	51.470.339.115	59.737.400.990

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	288.000.000.000	170.000.000.000	288.000.000.000	170.000.000.000
	288.000.000.000	170.000.000.000	288.000.000.000	170.000.000.000

- (i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 01 năm 2023 và các phụ lục hợp đồng đính kèm với hạn mức tín dụng là 380.000.000.000 VND, có hiệu lực đến hết ngày 16 tháng 6 năm 2027, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 3,7%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền là 487.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT/HN

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	291.354.197.669	291.354.197.669		225.774.938.872	225.774.938.872	
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	99.929.821.086	99.929.821.086		76.314.768.567	76.314.768.567	
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	161.016.982.079	161.016.982.079		112.927.052.105	112.927.052.105	
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	30.407.394.504	30.407.394.504		36.533.118.200	36.533.118.200	
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	545.347.516.820	545.347.516.820		400.720.854.266	400.720.854.266	
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	18.695.575.167	18.695.575.167		26.217.768.305	26.217.768.305	
Phải trả cho nhà cung cấp khác	45.521.167.686	45.521.167.686		80.412.312.924	80.412.312.924	
	900.918.457.342	900.918.457.342		733.125.874.367	733.125.874.367	

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty không có khoản nợ phải trả nào quá hạn thanh toán.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ			Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	VND	Phải trả	VND	VND	Phải thu	VND	Phải trả
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	-		32.966.911.948		156.036.831.168	164.922.834.853	-	24.080.908.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.797.153.537		18.466.270.273		33.145.913.228	33.972.834.155	2.344.288.082	18.186.483.891
Thuế thu nhập cá nhân	2.409.302.107		6.479.705.239		18.043.475.404	19.416.388.806	3.974.457.239	6.671.946.969
Thuế, phí phải nộp khác	176.967.551		-		922.445.876	850.769.929	109.638.622	4.347.018
	4.383.423.195		57.912.887.460		208.148.665.676	219.162.827.743	6.428.383.943	48.943.686.141

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	153.577.342.804	175.796.385.085
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	113.184.279.083	249.828.128.169
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(122.346.439.054)	(272.047.170.450)
Số dư cuối kỳ/năm	144.415.182.833	153.577.342.804
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	7.799.873.441	9.519.133.164
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.824.933.692	8.983.581.666
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	9.728.818.779	10.016.848.651
Các khoản khác	119.624.075.586	89.420.063.834
	145.977.701.498	117.939.627.315
c) Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	80.186.492.225	117.582.217.223
Nhận trước lãi từ hợp đồng cho thuê tài sản	521.315.047	521.315.047
	80.707.807.272	118.103.532.270

Khoản mục cổ tức, lợi nhuận phải trả bao gồm các khoản cổ tức phải thanh toán cho các cổ đông cá nhân. Các khoản này vẫn chưa được chi trả do cổ đông chưa đến nhận cổ tức và Công ty hiện chưa có đầy đủ thông tin để liên hệ hoặc thực hiện thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DNPNT/HN

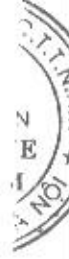
20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	2.186.437.546.513	570.113.185.926	1.616.324.360.587	627.269.005.865
2. Dự phòng bồi thường	1.657.018.453.777	855.814.500.484	801.203.953.293	991.497.621.105
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.576.157.468.803	825.396.358.413	750.761.110.390	957.259.150.955
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	80.860.984.974	30.418.142.071	50.442.842.903	34.238.470.150
Cộng	3.843.456.000.290	1.425.927.686.410	2.417.528.313.880	1.618.766.626.970
				2.236.552.433.764

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu kỳ	2.102.818.424.557	627.269.005.865	1.475.549.418.692	665.698.926.324
Số trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	83.619.121.956	(57.155.819.939)	140.774.941.895	(36.507.289.548)
Số dư cuối kỳ	2.186.437.546.513	570.113.185.926	1.616.324.360.587	629.191.636.776
				1.570.606.901.556



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DNPNT/HN

	Kỳ này		Kỳ trước			
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	1.752.500.636.177	991.497.621.105	761.003.015.072	1.942.795.192.972	997.244.121.804	945.551.071.168
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(95.482.182.400)	(135.683.120.621)	40.200.938.221	(168.933.731.606)	120.477.013.368	(289.410.744.974)
Số dư cuối kỳ	1.657.018.453.777	855.814.500.484	801.203.953.293	1.773.861.461.366	1.117.721.135.172	656.140.326.194

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	223.906.083.881	196.589.751.521
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	17.211.243.828	27.316.332.360
Số dư cuối kỳ/năm	241.117.327.709	223.906.083.881



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	640.921.418.484	4.093.863.437	2.385.953.251.880		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	291.456.035.820	2.851.641	291.458.887.461	
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	401.964.200.000	(401.964.200.000)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	- 14.063.617.499	(14.063.617.499)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.565.938.384)	-	(9.565.938.384)	
Trích thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(6.377.292.257)	-	(6.377.292.257)	
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(145.540.057)	-	(145.540.057)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(484.853.746)	-	(484.853.746)	
Số dư đầu kỳ này	1.205.921.290.000	425.978.852.804	28.642.118.155	94.459.326.499	901.740.212.361	4.096.715.078	2.660.838.514.897		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	130.367.507.834	49.947.765	130.417.455.599	
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(146.984.894)	-	(146.984.894)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(8.392.486.683)	-	(8.392.486.683)	
Số dư cuối kỳ này	1.205.921.290.000	425.978.852.804	28.642.118.155	94.459.326.499	1.023.568.248.618	4.146.662.843	2.782.716.498.919		

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích từ 3% tổng lợi nhuận sau thuế (theo báo cáo tài chính riêng) của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 29/2026/NQ-ĐHĐCĐ-PTI ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Số cổ phiếu phổ thông đang ký phát hành	120.593.563	120.593.563
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	120.592.129	120.592.129
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.592.129	120.592.129

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	45.000.000	37,32	45.000.000	37,32
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	24.118.711	20,00	24.118.711	20,00
Cổ đông khác	51.473.418	42,68	51.473.418	42,68
	120.592.129	100	120.592.129	100

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được xây dựng theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận kinh doanh bảo hiểm: cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- 2 - Bộ phận khác: kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực cho thuê bất động sản đầu tư, đầu tư bất động sản và các hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.777.330.198.088	2.158.098.484	1.779.488.296.572
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	70.650.341.766	1.667.491.434	72.317.833.200
3. Doanh thu hoạt động tài chính	106.123.931.799	73.236.719	106.197.168.518
4. Chi phí hoạt động tài chính	(14.081.323.626)	(904.249.200)	(14.985.572.826)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	813.434.637	-	813.434.637
6. Thu nhập khác	837.213.214	-	837.213.214
7. Chi phí khác	(2.023.672.615)	-	(2.023.672.615)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(33.145.913.228)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			406.964.699
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			130.417.455.599

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	8.355.277.344.512	213.689.540.185	(25.590.347.222)	8.543.376.537.475
Nợ phải trả bộ phận	5.757.088.990.331	29.161.395.447	(25.590.347.222)	5.760.660.038.556

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.654.732.590.465	9.114.152.745	1.663.846.743.210
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	137.233.809.864	9.016.486.531	146.250.296.395
3. Doanh thu hoạt động tài chính	127.442.192.074	357.149.096	127.799.341.170
4. Chi phí hoạt động tài chính	(80.499.948.878)	(1.926.404.600)	(82.426.353.478)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	690.089.775	-	690.089.775
6. Thu nhập khác	5.304.100.228	-	5.304.100.228
7. Chi phí khác	(2.445.768.861)	-	(2.445.768.861)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(39.064.653.823)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.169.089.063
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			157.276.140.469

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm VND	Lĩnh vực kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	8.251.346.732.595	212.882.280.944	(25.590.347.222)	8.438.638.666.317
Nợ phải trả bộ phận	5.773.901.179.595	29.489.319.047	(25.590.347.222)	5.777.800.151.420

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	2.215.744.029.863	1.944.329.841.758
Bảo hiểm xe cơ giới	874.721.394.319	816.235.380.385
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	797.246.802.051	670.594.740.580
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	191.739.322.865	185.692.223.833
Bảo hiểm cháy nổ	223.121.626.073	144.068.865.677
Bảo hiểm hàng hóa	54.062.392.265	46.976.928.186
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	43.386.701.134	33.281.546.982
Bảo hiểm trách nhiệm chung	28.135.545.805	36.595.165.744
Bảo hiểm hàng không	-	2.701.642.348
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.330.245.351	7.290.846.900
Bảo hiểm nông nghiệp	-	892.501.123
Phí nhận tái bảo hiểm	20.226.291.357	49.170.443.982
Bảo hiểm xe cơ giới	105.302.120	13.981.818
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	122.402.157	73.716.484
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	14.579.956.775	42.410.298.289
Bảo hiểm cháy nổ	4.042.557.798	1.640.359.655
Bảo hiểm hàng hóa	30.075.990	2.167.186.437
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	1.222.380.262	2.794.770.747
Bảo hiểm trách nhiệm chung	123.616.255	49.091.471
Bảo hiểm nông nghiệp	-	21.039.081
(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(83.619.121.956)	84.667.906.890
	2.152.351.199.264	2.078.168.192.630

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	514.845.938.509	611.658.169.417
Bảo hiểm xe cơ giới	1.066.391.302	(1.791.084.335)
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	198.651.510.344	255.249.100.193
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	111.656.386.578	171.969.762.511
Bảo hiểm cháy nổ	154.126.871.214	138.312.328.099
Bảo hiểm hàng hóa	26.084.530.756	24.064.399.098
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	21.158.160.124	12.601.681.642
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.102.088.191	8.127.166.703
Bảo hiểm hàng không	-	3.096.116.220
Bảo hiểm nông nghiệp	-	28.699.286
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	57.155.819.939	36.507.289.548
	572.001.758.448	648.165.458.965

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	964.614.755.803	911.504.510.122
Bảo hiểm xe cơ giới	431.114.367.397	389.298.602.851
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	308.155.124.729	401.429.339.797
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	85.030.209.654	65.642.145.510
Bảo hiểm cháy nổ	109.538.807.065	20.935.856.836
Bảo hiểm hàng hóa	13.524.960.083	14.352.217.462
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	11.754.047.184	15.519.944.327
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.497.239.691	4.326.403.339
Các khoản thu giảm chi	(8.763.023.361)	(8.903.151.229)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(310.358.834.506)	(238.357.944.960)
(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(95.482.182.400)	(168.933.731.606)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	135.683.120.621	(120.477.013.368)
	685.693.836.157	374.832.668.959

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	424.592.993.299	550.189.593.468
Chi hoa hồng bảo hiểm	209.197.805.285	214.621.245.996
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	152.023.753.824	205.978.126.584
Chi quảng cáo, tiếp thị	11.393.408.621	2.820.989.687
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.006.497.610	1.094.981.231
Chi các quỹ bảo hiểm	5.347.212.179	3.306.017.491
Chi phí khác	136.380.194.590	90.427.509.188
	939.941.865.408	1.068.438.463.645

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	122.336.577.052	96.506.377.562
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.294.405.466	2.347.878.285
Lãi kinh doanh trái phiếu, đầu tư khác	43.454.045.708	81.829.609.223
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.740.000	2.149.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(958.155.042)	2.566.654.188
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.202.673	277.417.151
TỔNG CỘNG	167.276.815.857	185.677.636.409
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(61.079.647.339)	(57.878.295.239)
Doanh thu hoạt động tài chính sau phân bổ	106.197.168.518	127.799.341.170

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.826.361.645	6.669.861.681
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.432.222.833	4.535.569.019
Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	2.854.097.931	66.216.667.588
Chi phí tài chính khác	65.161.950	401.464.624
TỔNG CỘNG	12.177.844.359	77.823.562.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hoạt động tài chính	2.807.728.467	4.602.790.566
Chi phí hoạt động tài chính sau phân bổ	14.985.572.826	82.426.353.478

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.540.425.662	11.642.034.867
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.453.273.463	10.883.848.882
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.017.980.253	11.093.076.565
Thuế, phí và lệ phí	810.434.341	242.934.782
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	6.014.307.784	(718.545.971)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.314.714.570	23.333.459.793
Chi phí khác bằng tiền	5.172.381.906	4.046.657.379
	64.323.517.979	60.523.466.297

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.089.163.659.844	831.874.913.455
Chi phí nhân viên	364.707.075.278	405.658.075.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.048.728.993	16.803.151.036
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định, bất động sản đầu tư	14.088.406.657	14.166.649.784
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	32.386.814.971
Thuế, phí và lệ phí	23.057.526.837	11.390.914.226
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	6.014.307.784	(718.545.971)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.082.208.810	57.527.015.648
Chi phí khác	91.089.268.866	180.950.589.523
	1.707.251.183.069	1.550.039.577.854

31. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	2.063.967.246.744	2.023.615.820.246
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.776.441.403.523	2.655.301.121.707
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	435.175.944.442	344.235.909.420
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	277.298.212.337	287.449.392.041
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	767.728.875.836	682.908.309.239
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	767.728.875.836	682.908.309.239
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	510.593.119.750	480.284.365.315
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	1.296.238.370.908	1.340.707.511.007
Theo tỷ lệ phần trăm	268,84%	296,32%

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	130.367.507.834	157.128.186.736
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	-	(9.565.938.384)
Số trích quỹ thưởng Ban Điều hành (VND)	-	(6.377.292.257)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	130.367.507.834	141.184.956.095
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	120.592.129	120.592.129
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.081	1.171

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2025/NQ-ĐHĐCĐ-PTI ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	157.128.186.736	157.128.186.736
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(9.565.938.384)	-
Số trích quỹ thưởng Ban Điều hành (VND)	(6.377.292.257)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	141.184.956.095	157.128.186.736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	120.592.129	120.592.129
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.171	1.303

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	170.000.000.000	288.000.000.000
Trừ: Tiền	187.740.087.319	730.008.717.644
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	2.782.716.498.919	2.660.838.514.897
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	187.740.087.319	187.740.087.319	730.008.717.644	730.008.717.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	910.397.518.286	910.397.518.286	722.731.838.791	722.731.838.791
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.041.363.156.331	4.041.363.156.331	2.991.970.968.201	2.991.970.968.201
Đầu tư tài chính dài hạn	750.812.507.021	702.635.523.732	1.211.609.820.066	1.164.099.286.520
	5.890.313.268.957	5.842.136.285.668	5.656.321.344.702	5.608.810.811.156

Công nợ tài chính

Các khoản vay	170.000.000.000	170.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.046.911.158.840	1.046.911.158.840	851.080.501.682	851.080.501.682
Chi phí phải trả	142.048.729	142.048.729	3.432.843.351	3.432.843.351
	1.217.053.207.569	1.217.053.207.569	1.142.513.345.033	1.142.513.345.033

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất

buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Điều hành đánh giá một cách thận trọng.



Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền	187.740.087.319	-	187.740.087.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	898.205.743.459	12.191.774.827	910.397.518.286
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.041.363.156.331	-	4.041.363.156.331
Đầu tư tài chính dài hạn	-	750.812.507.021	750.812.507.021
	5.127.308.987.109	763.004.281.848	5.890.313.268.957
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	170.000.000.000	-	170.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.046.896.158.840	15.000.000	1.046.911.158.840
Chi phí phải trả	142.048.729	-	142.048.729
	1.217.038.207.569	15.000.000	1.217.053.207.569
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.910.270.779.540	762.989.281.848	4.673.260.061.388
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền	730.008.717.644	-	730.008.717.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	710.812.146.737	11.919.692.054	722.731.838.791
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.991.970.968.201	-	2.991.970.968.201
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.211.609.820.066	1.211.609.820.066
	4.432.791.832.582	1.223.529.512.120	5.656.321.344.702
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	288.000.000.000	-	288.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	851.065.501.682	15.000.000	851.080.501.682
Chi phí phải trả	3.432.843.351	-	3.432.843.351
	1.142.498.345.033	15.000.000	1.142.513.345.033
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.290.293.487.549	1.223.514.512.120	4.513.807.999.669

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết (tới ngày 06 tháng 8 năm 2025)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Nếp sống tinh thức IPAM LIFE	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
Phí nhận tái bảo hiểm	-	540.825.014
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	125.119.858
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	265.359.339
Công ty Cổ phần Anvie Nine South		
Góp vốn đầu tư	-	24.500.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.656.382.581	4.308.875.319
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.048.614.164	1.718.164.772
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	821.455.714	586.208.880
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
Doanh thu lãi tiền gửi	2.178.542.835	1.942.171.657
Chi phí giao dịch kinh doanh chứng khoán	249.192.200	3.297.447.809
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.388.700.000	1.180.980.000
Doanh thu khác	27.291.027	24.677.748
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA		
Phí dịch vụ quản trị doanh nghiệp	22.857.650.400	3.755.305.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A		
Phí quản lý danh mục đầu tư	-	5.738.049.373
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA		
Phí tư vấn quản lý kỹ thuật tòa nhà và quản trị thương hiệu	727.100.000	2.672.100.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A		
Doanh thu cho thuê văn phòng	130.752.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	100.555.207.844	634.893.697.030
	100.555.207.844	634.893.697.030
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	655.360.651	-
	655.360.651	-
Phải thu tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	-	915.103.178
	-	915.103.178
Phải trả tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	171.148.321	2.566.961.262
	171.148.321	2.566.961.262
Phải trả khác cho người bán		
Công ty TNHH tư vấn quản trị doanh nghiệp IPA	3.835.973.160	-
	3.835.973.160	-
Chứng khoán kinh doanh (Đầu tư ngắn hạn)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	39.239.271.501	29.659.881.501
	39.239.271.501	29.659.881.501

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Điều hành	12.499.042.727	6.220.462.898
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.668.000.000	1.082.000.000
	14.167.042.727	7.302.462.898

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.


Đỗ Thị Chinh
Người lập biểu


Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yên
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026